

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Số : 03 /BC-VESCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Tên viết tắt : VESCO

Mã chứng khoán : MTV

Địa chỉ : Số 199 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (0254) 3524418 - 3854046

Fax: (0254) 3811764

Loại thông tin công bố :

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch Vụ Môi Trường và Công Trình Đô Thị Vũng Tàu công bố Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://dothivungtau.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và các nội dung thông tin công bố .

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận :

- Như kính gửi ;
- Lưu.



Nguyễn Xuân Mạnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG
VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu “V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần”.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên
Ông Thái Doãn Chính	Thành viên
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nhữ Thị Hiền	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên
Ông Phạm Văn Bình	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Phan Xuân Huân	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phó Tổng giám đốc	
Ông Đinh Ngọc Tuấn	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Xuân Huân	Tổng giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Xuân Huân
Tổng Giám đốc

Số: 0512/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.221.728.650	74.303.145.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	29.610.429.500	33.170.355.268
1. Tiền	111		9.610.429.500	6.170.355.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	18.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.948.178.809	20.254.473.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.436.561.744	19.634.988.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.101.274.911	59.030.568
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.410.342.154	1.112.185.644
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	-	(551.731.429)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	2.541.228.910	2.343.285.472
1. Hàng tồn kho	141		2.541.228.910	2.343.285.472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.121.891.431	535.031.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7.1	1.121.891.431	231.739.744
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	303.291.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.067.117.779	38.427.106.921
I. Tài sản cố định	220		39.325.319.424	38.086.456.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	10.922.367.062	8.873.426.400
- Nguyên giá	222		72.099.987.352	67.634.676.027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.177.620.290)	(58.761.249.627)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	28.402.952.362	29.213.029.993
- Nguyên giá	228		37.018.708.039	37.018.708.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.615.755.677)	(7.805.678.046)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		452.889.735	28.650.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	452.889.735	28.650.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		288.908.620	312.000.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7.2	288.908.620	312.000.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		110.288.846.429	112.730.252.289

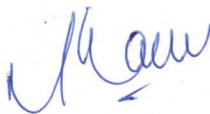
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.814.605.190	15.235.201.357
I. Nợ ngắn hạn	310		10.814.605.190	15.235.201.357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	1.917.685.728	1.933.282.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.070.779.123	1.937.680.584
4. Phải trả người lao động	314		1.491.035.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	552.727.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	664.148.063	194.567.757
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	-	4.811.327.098
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.670.957.276	5.800.516.871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.474.241.239	97.495.050.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	99.474.241.239	97.495.050.932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.118.003.768	7.652.692.443
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.966.971.367	25.432.282.692
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.389.266.104	10.410.075.797
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.740.390.392	1.740.390.392
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.648.875.712	8.669.685.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		110.288.846.429	112.730.252.289



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tp. Hồ Chí Minh
Ngày 17 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	107.240.467.210	110.003.321.438
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.240.467.210	110.003.321.438
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	83.815.092.184	89.920.422.923
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.425.375.026	20.082.898.515
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.467.705.331	1.623.709.987
6. Chi phí tài chính	22	5.4	87.488.415	68.187.893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.488.415	68.187.893
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	11.391.257.467	9.873.882.071
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		13.414.334.475	11.764.538.538
9. Thu nhập khác	31	5.6	295.501.594	464.517.947
10. Chi phí khác	32	5.7	278.917.143	1.062.966.683
11. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		16.584.451	(598.448.736)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.430.918.926	11.166.089.802
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	2.782.043.214	2.496.404.397
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.648.875.712	8.669.685.405
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	791	700


Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu


Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn


Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tp. Hồ Chí Minh
Ngày 17 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

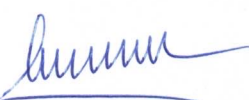
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.430.918.926	11.166.089.802
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.226.448.294	2.982.049.954
Các khoản dự phòng	03		(551.731.429)	7.840.000
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.467.705.331)	(1.623.709.987)
Chi phí lãi vay	06		87.488.415	68.187.893
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.725.418.875	12.600.457.662
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.164.287.374	5.613.059.879
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(197.943.438)	1.729.284.815
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.563.850.370	(5.957.297.149)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(867.059.779)	(14.069.595)
Tiền lãi vay đã trả	14		(87.488.415)	(68.187.893)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.778.498.616)	(2.403.621.748)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.270.000	34.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.042.515.000)	(5.638.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.503.321.371	5.895.520.971
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.942.595.242)	(6.583.523.281)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.470.675.201	1.798.915.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.471.920.041)	(4.784.607.814)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		19.303.431.580	23.178.074.913
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.114.758.678)	(21.203.889.654)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.591.327.098)	(1.805.814.741)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.559.925.768)	(694.901.584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.170.355.268	33.865.256.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		29.610.429.500	33.170.355.268


Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn


Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tp. Hồ Chí Minh
Ngày 17 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Đô thị thành phố Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500137706, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 54.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi bốn tỷ đồng).
Tổng số cổ phần là 5.400.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 460 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 420 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là dịch vụ công ích và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ vệ sinh đô thị; Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác thải xây dựng, rác thải nguy hại;

Quản lý nghĩa trang; dịch vụ mai táng; dịch vụ sửa chữa và hút hầm cầu;

Quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện công nghiệp, điện dân dụng, cống thoát nước vỉa hè, nhà vệ sinh công cộng;

Thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật điện chiếu sáng, điện trang trí, điện công nghiệp, điện dân dụng, đường dây tải điện dưới 35KVA, đường giao thông, cầu, cống, cấp thoát nước, công viên, cây xanh, đầu tư cải tạo môi trường, san lấp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng kho bãi; Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, thiết bị trong lĩnh vực môi trường, ngành điện, cấp thoát nước và vật liệu xây dựng, nhà hàng-khách sạn; Mua bán và cho thuê các thiết bị chuyên dùng: xe cuốn ép rác, xe thang, xe cầu rỗ, xe cuốc, xe xúc lật, thùng rác, nhà vệ sinh công cộng;

Thiết kế xây dựng công trình dân dụng; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính [kỳ hoạt động]. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm nay
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 21 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao 50 năm.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 – 47 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, Quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.753.434.065	2.014.329.823
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.856.995.435	4.156.025.445
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000	27.000.000.000
	29.610.429.500	33.170.355.268

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 1,9%/năm đến 2,2%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000

(i) Đây là các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam với lãi suất: 4,2%/năm.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Vũng Tàu	13.105.152.612	-	16.877.754.255	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lợi Phú	591.206.426	-	1.001.206.426	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	740.202.706	-	1.756.027.700	(551.731.429)
	14.436.561.744	-	19.634.988.381	(551.731.429)
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.3)	13.105.152.612	-	16.877.754.255	-

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	589.030.000	-
Công ty TNHH Quảng cáo Phước Thịnh	380.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Đình Cảnh	117.375.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	14.869.911	59.030.568
	1.101.274.911	59.030.568

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	-	258.873.620
Tạm ứng	2.300.000.000	-
Phải thu Lãi tiền gửi	584.564.376	587.534.246
Phải thu về Chi phí thoái vốn nhà nước	525.777.778	265.777.778
	3.410.342.154	1.112.185.644

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	980.378.121	-	1.029.825.608	-
Công cụ dụng cụ	571.857.528	-	438.348.932	-
Chi phí SXKD dở dang	988.993.261	-	875.110.932	-
	2.541.228.910	-	2.343.285.472	-

4.7. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	268.722.525	159.837.626
Phí sử dụng đường bộ	50.847.092	71.902.118
Chi phí sửa chữa xe	777.519.217	-
Các khoản khác	24.802.597	-
	1.121.891.431	231.739.744

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.244.939	175.611.305
Chi phí sửa chữa tài sản	49.200.252	113.610.352
Các khoản khác	11.463.429	22.778.871
	288.908.620	312.000.528

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.207.721.741	57.083.036.779	6.103.606.437	240.311.070	67.634.676.027
Tăng trong năm	-	4.465.311.325	-	-	4.465.311.325
- Mua trong năm	-	4.465.311.325	-	-	4.465.311.325
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.207.721.741	61.548.348.104	6.103.606.437	240.311.070	72.099.987.352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.088.536.023	48.519.191.935	5.913.210.599	240.311.070	58.761.249.627
Tăng trong năm	92.490.590	2.133.484.235	190.395.838	-	2.416.370.663
- Khấu hao trong năm	92.490.590	2.133.484.235	190.395.838	-	2.416.370.663
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.181.026.613	50.652.676.170	6.103.606.437	240.311.070	61.177.620.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	119.185.718	8.563.844.844	190.395.838	-	8.873.426.400
Tại ngày cuối năm	26.695.128	10.895.671.934	-	-	10.922.367.062

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 55.100.478.088 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 50.509.632.633 VND.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	37.018.708.039
Tăng trong năm	-
- Mua trong năm	-
Giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	37.018.708.039
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	7.805.678.046
Khấu hao trong năm	810.077.631
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối năm	8.615.755.677
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	29.213.029.993
Tại ngày cuối năm	28.402.952.362

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bồn chứa nước thải số 3	28.650.000	28.650.000
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	396.924.920	-
Chi phí mua xe ô tô chở rác	27.314.815	-
	452.889.735	28.650.000

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CN Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV	1.120.918.162	1.093.487.057
Petrolimex Sài Gòn	189.123.850	-
Công ty TNHH Chính Minh Thư	-	197.274.000
Công ty TNHH Thương mại KT Sài Gòn Cửu Long	607.643.716	642.520.990
Các nhà cung cấp khác	1.917.685.728	1.933.282.047

Công ty có khả năng trả nợ các khoản phải trả người bán ngắn hạn khi đến hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ VŨNG TÀU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.190.881.632	-	5.699.267.916	5.571.436.025	1.318.713.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	746.798.952	-	2.782.043.214	2.778.498.616	750.343.550	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	303.291.720	549.389.240	244.375.470	1.722.050	-
Tiền thuế đất	-	-	12.163.334	12.163.334	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.476.580	2.476.580	-	-
	1.937.680.584	303.291.720	9.048.340.284	8.611.950.025	2.070.779.123	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.251.855	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.896.208	194.567.757
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	156.780.208	194.567.757
Thu phí nhà vệ sinh công cộng	29.116.000	-
Chi phí trang phục cho nhân viên	459.000.000	-
	664.148.063	194.567.757

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	4.811.327.098	4.811.327.098	19.303.431.580	24.114.758.678	-	-
	4.811.327.098	4.811.327.098	19.303.431.580	24.114.758.678	-	-

4.15. Vốn chủ sở hữu
4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.000.000.000	588.958.954	32.496.016.181	11.610.702.064	98.695.677.199
Tăng trong năm	-	-	-	8.669.685.405	8.669.685.405
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.669.685.405	8.669.685.405
Giảm trong năm	-	7.063.733.489	(7.063.733.489)	(9.870.311.672)	(9.870.311.672)
- Trích quỹ đầu tư khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.817.761.672)	(5.817.761.672)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành	-	-	-	(272.550.000)	(272.550.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Biến động khác (i)	-	7.063.733.489	(7.063.733.489)	-	-
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	7.652.692.443	25.432.282.692	10.410.075.797	97.495.050.932
Số dư đầu năm nay	54.000.000.000	7.652.692.443	25.432.282.692	10.410.075.797	97.495.050.932
Tăng trong năm	-	-	-	10.648.875.712	10.648.875.712
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.648.875.712	10.648.875.712
Giảm trong năm	-	4.465.311.325	(4.465.311.325)	(8.669.685.405)	(8.669.685.405)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(4.753.685.405)	(4.753.685.405)
- Trích quỹ Thường ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Biến động khác (i)	-	4.465.311.325	(4.465.311.325)	-	-
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	12.118.003.768	20.966.971.367	12.389.266.104	99.474.241.239

(i) Trong năm 2025, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ.ĐHĐCĐ – VESCO ngày 26 tháng 6 năm 2025.

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh	35.100.000.000	65,00	35.100.000.000	65,00
Công ty CP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5.158.030.000	9,55	5.158.030.000	9,55
Các cổ đông khác	13.741.970.000	25,45	13.741.970.000	25,45
	54.000.000.000	100	54.000.000.000	100

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.780.000.000	3.780.000.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000	5.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.400.000	5.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	98.942.986.240	91.241.219.276
Doanh thu xây lắp	3.757.274.584	13.014.724.188
Doanh thu dịch vụ làm ngoài	4.540.206.386	5.747.377.974
	107.240.467.210	110.003.321.438
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	101.905.009.898	102.997.207.514

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	77.949.520.799	75.523.249.464
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.306.223.050	10.422.265.593
Giá vốn của dịch vụ làm ngoài	3.559.348.335	3.974.907.867
	83.815.092.184	89.920.422.923

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.467.705.331	1.623.709.987
	1.467.705.331	1.623.709.987

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	87.488.415	68.187.893
	87.488.415	68.187.893

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.093.231.000	4.677.850.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.129.264.059	1.158.672.764
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.239.795.419	447.998.756
Chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng	719.962.928	579.216.015
Chi phí công tác	148.531.690	322.473.356
Chi phí khác bằng tiền	3.056.326.916	2.679.830.295
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	4.145.455	7.840.000
	11.391.257.467	9.873.882.071

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền hỗ trợ	285.947.000	431.487.396
Thu nhập khác	9.554.594	33.030.551
	295.501.594	464.517.947

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xóa nợ phải thu	258.873.620	-
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	19.456.725	1.050.902.683
Các khoản khác	586.798	12.064.000
	278.917.143	1.062.966.683

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.782.043.214	2.496.404.397
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.782.043.214	2.496.404.397

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.430.918.926	11.166.089.802
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	388.917.143	1.230.043.683
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.819.836.069	12.396.133.485
Chi phí thuế TNDN từ HKKD chịu thuế suất 20%	2.763.967.214	2.479.226.697
Thuế TNDN truy thu các năm trước	18.076.000	17.177.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.782.043.214	2.496.404.397

5.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.648.875.712	8.669.685.405
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(6.380.000.000)	(4.889.685.405)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	4.268.875.712	3.780.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP]	791	700

(i) Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.669.685.405	8.669.685.405
Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(4.889.685.405)	(5.220.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.780.000.000	3.449.685.405
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.400.000	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP]	700	639

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.541.035.952	29.054.708.004
Chi phí nhân công	47.035.405.356	44.599.336.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.226.448.294	2.982.049.954
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	4.145.455	7.840.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.546.474.591	17.695.421.310
Chi phí khác bằng tiền	7.966.722.332	3.859.518.422
	95.320.231.980	98.198.874.597

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là cổ đông lớn của Công ty.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu (cũ)	Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ)
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP. Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu (cũ)	Đơn vị trực thuộc UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ)

Số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Vũng Tàu	Phải thu ngắn hạn khách hàng	13.105.152.612	16.877.754.255
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP. Vũng Tàu	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	354.366.000

Giao dịch với các bên liên quan chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Vũng Tàu	Doanh thu	101.905.009.898	76.837.451.062
Phòng quản lý đô thị thành phố Vũng Tàu	Doanh thu	-	24.699.187.006
Phòng Văn Hóa Thông Tin TP. Vũng Tàu	Doanh thu	-	1.460.569.446

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban Tổng giám đốc và các thành viên Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		229.800.000	254.800.000
Ông Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch	37.800.000	64.800.000

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phan Xuân Huân	Thành viên	60.000.000	58.000.000
Ông Trần Ngọc Thọ	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Thái Doãn Chính	Thành viên	38.400.000	38.400.000
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Ban Kiểm soát		60.000.000	60.000.000
Bà Nhữ Thị Hiền	Trưởng ban	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lạng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thắm	Thành viên	-	15.000.000
Ông Phạm Văn Bình	Thành viên	30.000.000	15.000.000
Ban Tổng giám đốc		1.097.451.346	1.172.550.105
Ông Phan Xuân Huân	Tổng Giám đốc	412.501.283	423.218.957
Ông Nguyễn Xuân Hậu	Phó Tổng Giám đốc	383.020.652	414.731.238
Ông Đinh Ngọc Tuấn	Kế toán trưởng	301.929.411	334.599.910
		1.387.251.346	1.487.350.105

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Dịch vụ công ích: Cung cấp các dịch vụ môi trường.

Xây dựng: Công trình công mương hóa, cải tạo nâng cấp đường, lắp đặt, sửa chữa, duy tu.

Dịch vụ làm ngoài: Cung cấp các dịch vụ môi trường và Quản lý, vận hành, thi công, lắp đặt, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng....

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂM TRƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Dịch vụ công ích VND	Xây dựng	Dịch vụ làm ngoài VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	91.241.219.276	13.014.724.188	5.747.377.974	110.003.321.438
Chi phí bộ phận	(75.523.249.464)	(10.422.265.593)	(3.974.907.866)	(89.920.422.923)
Kết quả kinh doanh bộ phận	15.717.969.812	2.592.458.595	1.772.470.108	20.082.898.515
Doanh thu tài chính				1.623.709.987
Chi phí tài chính				(68.187.893)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(9.873.882.071)
Thu nhập khác				464.517.947
Chi phí khác				(1.062.966.683)
Thuế TNDN hiện hành				(2.496.404.397)
Lợi nhuận sau thuế				8.669.685.405

NĂM NAY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Dịch vụ công ích VND	Xây dựng	Dịch vụ làm ngoài VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	98.942.986.240	3.757.274.584	4.540.206.386	107.240.467.210
Chi phí bộ phận	(77.949.520.799)	(2.306.223.050)	(3.559.348.335)	(83.815.092.184)
Kết quả kinh doanh bộ phận	20.993.465.441	1.451.051.534	980.858.051	23.425.375.026
Doanh thu tài chính				1.467.705.331
Chi phí tài chính				(87.488.415)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(11.391.257.467)
Thu nhập khác				295.501.594
Chi phí khác				(278.917.143)
Thuế TNDN hiện hành				(2.782.043.214)
Lợi nhuận sau thuế				10.648.875.712



6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu



Kế toán trưởng
Đinh Ngọc Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Xuân Huân
Tp. Hồ Chí Minh
Ngày 17 tháng 03 năm 2026